

Tên tổ chức niêm yết  
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng  
Lâm Đồng  
Số: 37 /2014/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc  
----- 000 -----

Đà Lạt, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2013

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2013 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu                | Năm 2013        | Năm 2012        | So sánh |
|-----|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
| 1   | <b>Báo cáo riêng</b>    |                 |                 |         |
|     | - Doanh thu             | 183.759.748.490 | 172.333.411.112 | 106,6%  |
|     | - Lợi nhuận trước thuế  | 22.078.228.697  | 14.305.786.438  | 154,3%  |
| 2   | <b>Báo cáo Hợp nhất</b> |                 |                 |         |
|     | - Doanh thu             | 203.835.334.196 | 202.998.218.578 | 100,4%  |
|     | - Lợi nhuận trước thuế  | 25.282.756.689  | 18.002.456.300  | 140,4%  |

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh đã kiểm toán năm 2013 so với năm 2012 như sau:

**1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:**

**Lợi nhuận năm 2013 đạt 154,3% so với năm 2012 do:**

- Doanh thu đạt 106,6% so với năm 2012 nhờ tiêu thụ sản phẩm cao lanh và bê tông thương phẩm tăng cao.
- Đầu tư các thiết bị phụ trợ đã giảm được chi phí nguyên vật liệu đầu vào.
- Chi phí quản lý công ty giảm 5,7 tỷ đồng: do việc giảm các khoản chi phí trích dự phòng nợ phải thu và chi phí trợ cấp mất việc làm
- Chi phí lãi vay giảm 1,69 tỷ đồng

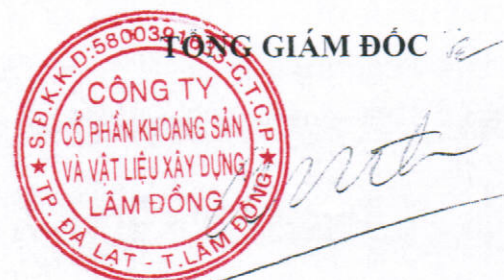
**2. Báo cáo Hợp nhất:**

**Lợi nhuận Hợp nhất năm 2013 đạt 140,4% so với năm 2012 do:**

- Do doanh thu tăng tại công ty mẹ đạt 106,6% so với năm 2012
- Các khoản chi phí giảm tại Công ty mẹ: chi phí nguyên vật liệu đầu vào giảm, chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận năm 2013 so với năm 2012.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013



## MỤC LỤC

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc   | 1 - 2   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập   | 3 - 4   |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2013   | 5 - 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013           | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  | 12 - 36 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở hoạt động và nhà máy của Công ty được đặt tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty có đầu tư vào 02 công ty con.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

| STT | Tên đơn vị                          | Địa chỉ                                   |
|-----|-------------------------------------|---|
| 1   | Xí Nghiệp Hiệp An                   | Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng  |
| 2   | Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ | Nghĩa Lập, Thanh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng  |
| 3   | Xí Nghiệp Hiệp Tiến                 | Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng |
| 4   | Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực          | 17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt  |

### 2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------|----------------------|
| Ông Lê Đình Hiền      | Chủ tịch       |                      |
| Ông Lương Minh Nhật   | Thành viên     |                      |
| Ông Võ Xuân Sơn       | Thành viên     |                      |
| Ông Trần Đại Hiền     | Thành viên     | 18/03/2013           |
| Ông Lê Xuân Diệp      | Thành viên     |                      |
| Ông Phạm Tuấn Anh     | Thành viên     |                      |
| Ông Hầu Văn Tuấn      | Thành viên     | 18/03/2013           |
| Ông Nguyễn Danh Cường | Thành viên     |                      |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày bãi nhiệm</u> |
|---------------------|----------------|----------------------|-----------------------|
| Ông Võ Ngọc Phách   | Trưởng ban     |                      |                       |
| Ông Lê Nam Đồng     | Thành viên     |                      | 20/04/2013            |
| Ông Phan Đình Trung | Thành viên     | 20/04/2013           |                       |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày bãi nhiệm</u> |
|---------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn An Thái  | Tổng Giám đốc     |                      |                       |
| Ông Võ Xuân Sơn     | Phó Tổng Giám đốc |                      | 01/07/2013            |
| Ông Đặng Ngọc Hải   | Phó Tổng Giám đốc |                      |                       |
| Ông Trần Đại Hiền   | Phó Tổng Giám đốc | 15/07/2013           |                       |
| Bà Phạm Thị Mỹ Dung | Kế toán trưởng    |                      | 15/02/2014            |
| Ông Lê Nam Đồng     | Kế toán trưởng    | 15/02/2014           |                       |

### 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN AN THÁI**



Số: 14.156/BCKT-DTL

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TĂNG QUỐC THẮNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0075-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**DIỆC LỆ BÌNH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1714-2013-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|--------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                 | <b>76.693.059.099</b> | <b>80.665.126.621</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | 5.1             | <b>18.024.727.459</b> | <b>25.457.505.743</b> |
| 1. Tiền   | 111          |                 | 6.012.727.459         | 4.097.385.618         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                 | 12.012.000.000        | 21.360.120.125        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | 5.2             | <b>5.292.000.000</b>  | -                     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                 | 5.292.000.000         | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129          |                 | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   | 5.3             | <b>19.213.387.098</b> | <b>23.039.296.815</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                 | 21.273.042.264        | 25.850.211.035        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                 | 2.316.647.050         | 568.819.000           |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133          |                 | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                 | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                 | 4.904.407.839         | 5.517.778.556         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139          |                 | (9.280.710.055)       | (8.897.511.776)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | 5.4             | <b>31.825.780.598</b> | <b>30.353.119.368</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                 | 32.666.623.891        | 31.038.327.107        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                 | (840.843.293)         | (685.207.739)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                 | <b>2.337.163.944</b>  | <b>1.815.204.695</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | 5.5             | 1.916.114.605         | 1.731.188.414         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                 | 29.886.499            | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          | 5.6             | 208.022.989           | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | 5.7             | 183.139.851           | 84.016.281            |

(Phần tiếp theo ở trang 06)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                 | <b>83.193.259.378</b>  | <b>76.348.304.938</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                 | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                 | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 212          |                 | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213          |                 | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218          |                 | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                 | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                 | <b>78.962.190.771</b>  | <b>71.807.836.234</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221          | 5.8             | 75.010.988.210         | 69.805.052.335         |
| + Nguyên giá                                    | 222          |                 | 181.442.934.949        | 169.632.274.324        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                 | (106.431.946.739)      | (99.827.221.989)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224          |                 | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                    | 225          |                 | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                 | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227          | 5.9             | 1.397.193.397          | 1.679.539.869          |
| + Nguyên giá                                    | 228          |                 | 5.046.243.358          | 5.058.885.373          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                 | (3.649.049.961)        | (3.379.345.504)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230          | 5.10            | 2.554.009.164          | 323.244.030            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b>   |                 | -                      | -                      |
| + Nguyên giá                                    | 241          |                 | -                      | -                      |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242          |                 | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b>   |                 | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                 | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |                 | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258          |                 | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259          |                 | -                      | -                      |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                    | <b>260</b>   |                 | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>270</b>   |                 | <b>4.231.068.607</b>   | <b>4.540.468.704</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 271          | 5.11            | 3.342.335.428          | 3.599.185.365          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 272          |                 | 212.651.458            | 305.336.609            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 278          | 5.12            | 676.081.721            | 635.946.730            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>280</b>   |                 | <b>159.886.318.477</b> | <b>157.013.431.559</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Th. minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>20.397.114.238</b>  | <b>26.441.697.331</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>20.327.114.238</b>  | <b>26.371.697.331</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |          | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.13     | 5.673.165.765          | 10.416.267.745         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.13     | 1.885.954.203          | 2.318.674.340          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.14     | 1.520.244.276          | 2.171.292.181          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 5.15     | 8.190.563.076          | 8.468.714.693          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.16     | 544.934.191            | 65.109.000             |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.17     | 1.459.469.922          | 1.434.358.771          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |          | 1.052.782.805          | 1.497.280.601          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>70.000.000</b>      | <b>70.000.000</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |          | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |          | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc                        | 336        |          | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |          | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ               | 339        |          | 70.000.000             | 70.000.000             |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |          | <b>131.049.843.096</b> | <b>121.379.293.533</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 5.18     | <b>131.049.843.096</b> | <b>121.379.293.533</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |          | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          | 21.378.566.720         | 21.378.566.720         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |          | (4.372.135.515)        | (4.372.135.515)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | 12.177.824.315         | 11.513.765.482         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | 3.799.404.539          | 3.022.664.768          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |          | 13.066.183.037         | 4.836.432.078          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>500</b> | 5.19     | <b>8.439.361.143</b>   | <b>9.192.440.695</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>159.886.318.477</b> | <b>157.013.431.559</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu                                       | Th. minh | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|--|----------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |          | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |          | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |          | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |          | 3.060.379.921 | 3.060.379.921 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |          |               |               |
| - USD  |          | 151.372,95    | 24.140,58     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |          | -             | -             |

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**LÊ NAM ĐỒNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**LÊ NAM ĐỒNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN AN THÁI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Th. minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|----------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    |          | 203.835.334.196 | 202.998.218.578 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                      | 02    |          | 1.149.461.176   | 761.415.886     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10    | 6.1      | 202.685.873.020 | 202.236.802.692 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 6.2      | 148.251.271.655 | 149.684.693.018 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 20    |          | 54.434.601.365  | 52.552.109.674  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | 6.3      | 1.381.585.530   | 2.298.947.301   |
| 7. Chi phí tài chính                                       | 22    | 6.4      | 39.038.689      | 2.089.182.413   |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                           | 23    |          | 3.449.747       | 1.700.713.035   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    | 6.5      | 9.349.796.871   | 7.848.732.322   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 25    | 6.6      | 21.183.161.000  | 26.861.563.931  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |          | 25.244.190.335  | 18.051.578.309  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | 6.7      | 2.714.852.172   | 2.730.782.747   |
| 12. Chi phí khác   | 32    | 6.8      | 2.676.285.818   | 2.779.904.756   |
| 13. Lợi nhuận khác   | 40    |          | 38.566.354      | (49.122.009)    |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 50    |          | -               | -               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 60    |          | 25.282.756.689  | 18.002.456.300  |
| 16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 61    | 6.9      | 6.126.046.423   | 3.793.273.344   |
| 16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 62    |          | 92.685.151      | (186.610.391)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 70    |          | 19.064.025.115  | 14.395.793.347  |
| 17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                         | 71    |          | 1.339.440.449   | 1.563.005.120   |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ        | 72    |          | 17.724.584.666  | 12.832.788.227  |
| 18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ           | 80    | 5.18.4   | 2.173           | 1.573           |

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

K. KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Th. minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|---|-----------|----------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                    |           |          |                         |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |          | 25.282.756.689          | 18.002.456.300        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |          |                         |                       |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        |          | 15.882.638.904          | 15.027.583.057        |
| Các khoản dự phòng  | 03        |          | 538.833.833             | 5.045.958.329         |
| Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04        |          | -                       | -                     |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |          | (75.346.529)            | (265.311.342)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        |          | 3.449.747               | 1.700.713.035         |
| Điều chỉnh khác   |           |          | -                       | -                     |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b> |          | <b>41.632.332.644</b>   | <b>39.511.399.379</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |          | 3.047.181.833           | (657.492.530)         |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |          | (1.628.296.784)         | (1.156.693.445)       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |          | (7.128.025.861)         | (366.131.628)         |
| Tăng giảm chi phí trả trước   | 12        |          | 1.622.837.829           | (797.089.869)         |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13        |          | (3.449.747)             | (1.700.713.035)       |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |          | (6.858.549.875)         | (3.113.963.852)       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |          | -                       | -                     |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   |           |          | (545.394.991)           | (1.460.201.105)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>                    |           |          | <b>30.138.635.048</b>   | <b>30.259.113.915</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |           |          |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21        |          | (26.695.849.813)        | (4.761.324.853)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        |          | 1.131.181.818           | 18.181.818            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                       | 23        |          | (5.292.000.000)         | (400.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                        | 24        |          | -                       | 5.517.772.912         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |          | -                       | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26        |          | -                       | 1.050.000.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27        |          | 1.278.527.563           | 2.416.428.925         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | <b>30</b> |          | <b>(29.578.140.432)</b> | <b>3.841.058.802</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Th. minh | Năm nay                | Năm trước               |
|--|-----------|----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |          |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |          | -                      | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |          | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |          | 1.881.680.386          | 29.214.360.141          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |          | (1.881.680.386)        | (63.297.305.899)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |          | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |          | (7.993.272.900)        | (17.361.260.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |          | <b>(7.993.272.900)</b> | <b>(51.444.205.758)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   | <b>50</b> |          | <b>(7.432.778.284)</b> | <b>(17.344.033.041)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |          | <b>25.457.505.743</b>  | <b>42.801.538.784</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |          | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b> |          | <b>18.024.727.459</b>  | <b>25.457.505.743</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ NAM ĐỒNG



NGUYỄN AN THÁI

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 04 năm 2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

| STT | Tên đơn vị                          | Địa chỉ                                   |
|-----|-------------------------------------|---|
| 1   | Xí Nghiệp Hiệp An                   | Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng  |
| 2   | Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ | Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng  |
| 3   | Xí Nghiệp Hiệp Tiến                 | Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng |
| 4   | Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực          | 17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt  |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 331 người (31/12/2012: 344 người).

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng
- Kinh doanh vận chuyển hàng
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Trồng rừng

#### **1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

| <u>STT</u> | <u>Tên công ty con</u>           | <u>Địa chỉ</u>                           | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|------------|----------------------------------|--|--|-------------------------------------|
| 1.         | Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | 17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt | 100%                                   | 100%                                |
| 2.         | Công ty CP Hiệp Thành            | Tam Bốc, Di Linh, Lâm Đồng               | 58.48%                                 | 58.48%                              |

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2003.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

### 2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, không phát sinh lợi thế thương mại.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.



# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## 4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## 4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí đền bù, khai thác mỏ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## 4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <u>Năm 2013</u> |
|----------------------------------|-----------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 03 - 25 năm     |
| + Máy móc thiết bị               | 03 - 15 năm     |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm     |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 08 năm     |
| + Cây lâu năm và tài sản khác    | 04 - 07 năm     |

## 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt : quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại XN Thạnh Mỹ : quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

## 4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính khác.
- + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

## 4.10 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## 4.11 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Tập đoàn đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

## 4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: *theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm*

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## 4.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 4.15 Thuế

### ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- + Ưu đãi, miễn giảm thuế tại Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynen Thạnh Mỹ : theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000275 ngày 13/06/2008, dự án đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynen Thạnh Mỹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

### ▪ Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- |                    |     |
|--------------------|-----|
| + Thương mại       | 10% |
| + Các dịch vụ khác | 10% |

### ▪ Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn

## 4.16 Công cụ tài chính

### ▪ Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

### ▪ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | VND                   |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Tiền mặt                   | 212.513.352           | 461.829.406           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 5.800.214.107         | 3.635.556.212         |
| Các khoản tương đương tiền | 12.012.000.000        | 21.360.120.125        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>18.024.727.459</b> | <b>25.457.505.743</b> |

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 7%/năm

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Phải thu khách hàng                         | 21.273.042.264        | 25.850.211.035        |
| Trả trước cho người bán                     | 2.316.647.050         | 568.819.000           |
| Các khoản phải thu khác                     | 4.904.407.839         | 5.517.778.556         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>28.494.097.153</b> | <b>31.936.808.591</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (9.280.710.055)       | (8.897.511.776)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>19.213.387.098</b> | <b>23.039.296.815</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn. Trong đó, phải thu bên liên quan chi tiết như sau – xem mục 8 :

|                              | Cuối năm             | Đầu năm            |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty CP Thủy Lợi Lâm Đồng | 1.112.971.000        | 104.740.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.112.971.000</b> | <b>104.740.000</b> |

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|  | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| Ứng trước cổ tức cho cổ đông                     | -                    | 784.695.000          |
| Phải thu khách hàng mảng xây lắp                 | 4.425.873.866        | 4.367.273.866        |
| Phải thu tiền vật tư Cty Thủy Lợi LD – xem mục 8 | 7.060.000            | -                    |
| Khác   | 471.473.973          | 365.809.690          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.904.407.839</b> | <b>5.517.778.556</b> |

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.4. Hàng tồn kho**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 9.997.960.307         | 10.397.178.837        |
| Công cụ, dụng cụ                      | 859.558.510           | 715.864.692           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 2.829.368.950         | 3.308.492.533         |
| Thành phẩm                            | 17.505.700.447        | 15.153.475.297        |
| Hàng hóa                              | 1.474.035.677         | 1.463.315.748         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>32.666.623.891</b> | <b>31.038.327.107</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (840.843.293)         | (685.207.739)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>31.825.780.598</b> | <b>30.353.119.368</b> |

**5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                   | VND                  |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng        | 1.086.424.273        | 1.057.033.570        |
| Chi phí bóc tách phủ              | 822.351.332          | 397.978.955          |
| Thuế tài nguyên chờ phân bổ       | -                    | 195.412.495          |
| Phí bảo vệ môi trường chờ phân bổ | -                    | 73.424.394           |
| Khác                              | 7.339.000            | 7.339.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.916.114.605</b> | <b>1.731.188.414</b> |

**5.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                     | VND                |          |
|-------------------------------------|--------------------|----------|
|                                     | Cuối năm           | Đầu năm  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 208.022.989        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>208.022.989</b> | <b>-</b> |

**5.7. Tài sản ngắn hạn khác**

Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên

(Phần tiếp theo ở trang 20)

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa               | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm        | TSCĐ hữu hình khác | VND                    |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
|                               |                       |                        |                                |                           |                    |                    | Tổng cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                        |                                |                           |                    |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 52.182.824.487        | 94.146.725.316         | 20.772.964.870                 | 1.692.739.893             | 520.611.939        | 316.407.819        | 169.632.274.324        |
| Mua trong năm                 | 453.144.771           | 16.519.540.035         | 7.582.379.999                  | 168.649.843               | -                  | -                  | 24.723.714.648         |
| Giảm do thanh lý              | (2.695.451.781)       | (5.335.822.594)        | (768.321.437)                  | (176.421.333)             | -                  | -                  | (8.976.017.145)        |
| Giảm theo TT45                | (604.781.291)         | (1.189.870.675)        | (1.051.743.338)                | (1.090.641.574)           | -                  | -                  | (3.937.036.878)        |
| Phân loại lại                 | (112.200.000)         | (354.657.404)          | 466.857.404                    | -                         | -                  | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>49.223.536.186</b> | <b>103.785.914.678</b> | <b>27.002.137.498</b>          | <b>594.326.829</b>        | <b>520.611.939</b> | <b>316.407.819</b> | <b>181.442.934.949</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                        |                                |                           |                    |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 27.662.940.569        | 57.353.195.327         | 12.769.269.600                 | 1.458.417.483             | 318.745.401        | 264.653.609        | 99.827.221.989         |
| Khấu hao trong năm            | 2.825.559.333         | 9.548.480.000          | 3.004.770.516                  | 73.252.485                | 61.608.732         | 17.258.172         | 15.530.929.938         |
| Giảm do thanh lý              | (2.049.765.455)       | (3.967.337.941)        | (480.467.650)                  | (176.421.333)             | -                  | -                  | (6.673.992.379)        |
| Giảm theo TT45                | (399.758.951)         | (681.217.493)          | (189.242.578)                  | (981.993.787)             | -                  | -                  | (2.252.212.809)        |
| Phân loại lại                 | (60.459.999)          | 47.802.299             | 12.657.700                     | -                         | -                  | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>27.978.515.497</b> | <b>62.300.922.892</b>  | <b>15.116.987.588</b>          | <b>373.254.848</b>        | <b>380.354.133</b> | <b>281.911.781</b> | <b>106.431.946.739</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                        |                                |                           |                    |                    |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 24.519.883.918        | 36.793.529.989         | 8.003.695.270                  | 234.322.410               | 201.866.538        | 51.754.210         | 69.805.052.335         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>21.245.020.689</b> | <b>41.484.991.786</b>  | <b>11.885.149.910</b>          | <b>221.071.981</b>        | <b>140.257.806</b> | <b>34.496.038</b>  | <b>75.010.988.210</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.270.526.030 đồng

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Hệ thống QL<br>chất lượng ISO | Quyền sử<br>dụng đất | Chi phí thăm<br>dò hàm mỏ | VND                     |                      |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|
|                               |                               |                      |                           | Phần mềm<br>máy vi tính | Tổng cộng            |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                      |                           |                         |                      |
| Số dư đầu năm                 | 431.993.275                   | 1.634.797.000        | 2.528.795.098             | 463.300.000             | 5.058.885.373        |
| Tăng khác                     | -                             | -                    | -                         | 79.300.000              | 79.300.000           |
| Giảm do thanh lý              | (65.442.015)                  | -                    | -                         | -                       | (65.442.015)         |
| Giảm theo TT45                | -                             | -                    | -                         | (26.500.000)            | (26.500.000)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>366.551.260</b>            | <b>1.634.797.000</b> | <b>2.528.795.098</b>      | <b>516.100.000</b>      | <b>5.046.243.358</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                      |                           |                         |                      |
| Số dư đầu năm                 | 415.483.280                   | 1.120.786.000        | 1.825.129.454             | 17.946.770              | 3.379.345.504        |
| Khấu hao trong năm            | 16.509.995                    | -                    | 231.309.805               | 103.889.166             | 351.708.966          |
| Giảm do thanh lý              | (65.442.015)                  | -                    | -                         | -                       | (62.442.015)         |
| Giảm theo TT45                | -                             | -                    | -                         | (16.562.494)            | (16.562.494)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>366.551.260</b>            | <b>1.120.786.000</b> | <b>2.056.439.259</b>      | <b>105.273.442</b>      | <b>3.649.049.961</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                      |                           |                         |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 16.509.995                    | 514.011.000          | 703.665.644               | 445.353.230             | 1.679.539.869        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>-</b>                      | <b>514.011.000</b>   | <b>472.355.839</b>        | <b>410.826.558</b>      | <b>1.397.193.397</b> |

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.606.384.260 đồng

**5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | VND                  |                    |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | Cuối năm             | Đầu năm            |
| Sân phơi trại Mát             | 63.105.002           | -                  |
| Cải tạo nhà làm việc          | 2.475.644.889        | -                  |
| Máng cấp nguội                | -                    | 61.165.000         |
| Nhà che máy xay samot hạt lớn | -                    | 57.928.364         |
| Chi phí đền bù mỏ N'Thon Ha   | -                    | 127.025.250        |
| Chi phí khoan giếng           | -                    | 74.500.416         |
| Khác                          | 15.259.273           | 2.625.000          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>2.554.009.164</b> | <b>323.244.030</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 22)



**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | VND                  |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Cuối năm             | Đầu năm              |
| CCDC chờ phân bổ               | -                    | 1.760.574.780        |
| Chi phí đền bù để khai thác mỏ | 640.589.813          | 1.226.273.985        |
| Chi phí sửa chữa               | 2.549.804.386        | -                    |
| Chi phí bóc tầng phủ           | 151.941.229          | 516.959.607          |
| Khác                           | -                    | 95.376.993           |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>3.342.335.428</b> | <b>3.599.185.365</b> |

**5.12. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ

**5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | VND                  |                       |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                          | Cuối năm             | Đầu năm               |
| Phải trả người bán       | 5.673.165.765        | 10.416.267.745        |
| Người mua trả tiền trước | 1.885.954.203        | 2.318.674.340         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>7.559.119.968</b> | <b>12.734.942.085</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn

**5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | VND                  |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Thuế giá trị gia tăng         | 145.681.115          | 516.531.777          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 583.625.966          | 1.108.106.429        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 42.583.095           | 80.845.235           |
| Thuế tài nguyên               | 278.788.200          | 342.045.540          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 379.800.000          | -                    |
| Các loại thuế khác            | 89.765.900           | 123.763.200          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1.520.244.276</b> | <b>2.171.292.181</b> |

**5.15. Phải trả người lao động**

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2013 còn phải trả cho người lao động.

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.16. Chi phí phải trả**

|                                 | VND                |                   |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                 | Cuối năm           | Đầu năm           |
| Trích trước chi phí hoàn nguyên | 487.496.491        | -                 |
| Chi phí phải trả khác           | 57.437.700         | 65.109.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>544.934.191</b> | <b>65.109.000</b> |

**5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | VND                  |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Tài sản thừa chờ xử lý            | -                    | 10.487.872           |
| Kinh phí công đoàn                | 175.485.235          | 423.830.053          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.283.984.687        | 1.000.040.846        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.459.469.922</b> | <b>1.434.358.771</b> |

*(Phần tiếp theo ở trang 24)*

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.18. Vốn chủ sở hữu****5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                           | VND                   |                       |                        |                       |                       |                        |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                           | Vốn chủ sở hữu        | Thặng dư vốn CP       | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ thuộc chủ sở hữu  | LN sau thuế chưa PP   | Cộng                   |
| Số dư đầu năm trước       | 85.000.000.000        | 21.378.566.720        | (4.372.135.515)        | 11.330.301.799        | 12.268.396.301        | 125.605.129.305        |
| Chia cho LICĐTS           | -                     | -                     | -                      | (838.847.896)         | 2.033.139.878         | 1.194.291.982          |
| LN trong năm trước        | -                     | -                     | -                      | -                     | 12.832.788.227        | 12.832.788.227         |
| Trích quỹ                 | -                     | -                     | -                      | 4.401.523.089         | (4.936.632.328)       | (535.109.239)          |
| Chi quỹ                   | -                     | -                     | -                      | (356.546.742)         | -                     | (356.546.742)          |
| Chia cổ tức               | -                     | -                     | -                      | -                     | (17.361.260.000)      | (17.361.260.000)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | <b>85.000.000.000</b> | <b>21.378.566.720</b> | <b>(4.372.135.515)</b> | <b>14.536.430.250</b> | <b>4.836.432.078</b>  | <b>121.379.293.533</b> |
| Lợi nhuận trong năm       | -                     | -                     | -                      | -                     | 17.724.584.666        | 17.724.584.666         |
| Trích quỹ                 | -                     | -                     | -                      | 1.440.798.604         | (1.501.560.807)       | (60.762.203)           |
| Chia cổ tức               | -                     | -                     | -                      | -                     | (7.993.272.900)       | (7.993.272.900)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>85.000.000.000</b> | <b>21.378.566.720</b> | <b>(4.372.135.515)</b> | <b>15.977.228.854</b> | <b>13.066.183.037</b> | <b>131.049.843.096</b> |

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

|                    | Số cổ phần       | Số vốn góp            | Tỷ lệ          |
|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|
| Tổ chức trong nước | 5.188.658        | 51.886.580.000        | 61,04%         |
| Tổ chức nước ngoài | 24.800           | 248.000.000           | 0,29%          |
| Cá nhân trong nước | 3.202.587        | 32.025.870.000        | 37,68%         |
| Cá nhân nước ngoài | 83.955           | 839.550.000           | 0,99%          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>8.500.000</b> | <b>85.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**5.18.3. Cổ phần**

|  | Năm nay   | Năm trước |
|--|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành                 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra               | 8.500.000 | 8.500.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần được mua lại                      | (342.500) | (342.500) |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành           | 8.157.500 | 8.157.500 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần |           |           |

**5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ | 17.724.584.666 | 12.832.788.227 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm              | 8.157.500      | 8.157.500      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>                 | <b>2.173</b>   | <b>1.573</b>   |

**5.19. Lợi ích cổ đông thiểu số**

|   | VND                  |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | Năm nay              | Năm trước            |
| Số dư đầu năm   | 9.192.440.695        | 8.823.727.557        |
| Biến động lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh | (2.092.520.001)      | (1.194.291.982)      |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số      | 1.339.440.449        | 1.563.005.120        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>8.439.361.143</b> | <b>9.192.440.695</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | VND            |                |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
|                                      | Năm nay        | Năm trước      |
| Doanh thu bentonite và giao khoán mỏ | 13.404.475.440 | 355.561.483    |
| Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt          | 25.524.339.543 | 32.708.288.642 |
| Doanh thu gạch                       | 53.934.960.927 | 63.517.292.005 |
| Doanh thu cao lanh                   | 35.731.023.117 | 33.923.769.576 |
| Doanh thu bê tông                    | 71.820.910.422 | 71.731.890.986 |

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ                         | 2.270.163.571          | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                    | <b>202.685.876.020</b> | <b>202.236.802.692</b> |
| <b>6.2. Giá vốn hàng bán</b>              |                        | <b>VND</b>             |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Giá vốn bentonite và giao khoán mỏ        | 12.331.739.106         | 319.954.747            |
| Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt                 | 19.983.838.657         | 30.067.653.514         |
| Giá vốn gạch                              | 43.628.595.434         | 48.954.088.963         |
| Giá vốn cao lanh                          | 25.658.681.869         | 24.426.777.166         |
| Giá vốn bê tông                           | 45.614.421.688         | 45.231.010.889         |
| Giá vốn dịch vụ                           | 878.359.347            | -                      |
| Dự phòng hàng tồn kho                     | 155.635.554            | 685.207.739            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>148.251.271.655</b> | <b>149.684.693.018</b> |
| <b>6.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                        | <b>VND</b>             |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Lãi tiền gửi                              | 1.278.527.563          | 2.185.045.363          |
| Lãi do thanh lý khoản đầu tư              | -                      | 47.282.384             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện        | 102.925.004            | 66.619.554             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác        | 132.963                | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>1.381.585.530</b>   | <b>2.298.947.301</b>   |
| <b>6.4. Chi phí hoạt động tài chính</b>   |                        | <b>VND</b>             |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí lãi vay                           | 3.449.747              | 1.700.713.035          |
| Chiết khấu thanh toán                     | -                      | 321.011.101            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 32.245.378             | 64.544.384             |
| Chi phí hoạt động tài chính khác          | 3.343.564              | 2.913.893              |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>39.038.689</b>      | <b>2.089.182.413</b>   |

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                                | VND                  |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí nhân viên              | 2.337.398.689        | 1.612.067.692        |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 2.491.292.670        | 1.525.079.888        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ          | 1.799.144.016        | 1.385.515.641        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 1.703.253.203        | 2.682.547.165        |
| Chi phí bằng tiền khác         | 1.018.708.293        | 643.521.936          |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>9.349.796.871</b> | <b>7.848.732.322</b> |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | VND                   |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.325.044.467        | 14.381.355.705        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 1.270.951.437         | 1.187.246.775         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 644.737.150           | 324.924.436           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 951.283.931           | 1.061.344.294         |
| Chi phí dự phòng          | 383.198.279           | 4.360.750.590         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.084.335.692         | 563.392.971           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 740.429.232           | 711.405.726           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.783.180.812         | 4.271.143.434         |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>21.183.161.000</b> | <b>26.861.563.931</b> |

**6.7. Thu nhập khác**

|   | VND           |               |
|---|---------------|---------------|
|   | Năm nay       | Năm trước     |
| Xử lý hàng tồn kho                                | 1.139.870.050 | 1.036.899.691 |
| Khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay thu lại được | 51.236.500    | -             |
| Xử lý công nợ                                     | 85.181.952    | 674.283.088   |
| Thu nhập cho thuê xe xúc                          | -             | 631.571.427   |
| Bán phế liệu                                      | -             | 122.017.727   |
| Thu từ bồi thường hợp đồng                        | 267.907.439   | -             |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 1.098.843.728 | 18.181.818    |

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

|   |                      | 247.829.076          |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác   | 71.812.503           |                      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.714.852.172</b> | <b>2.730.782.747</b> |
| <b>6.8. Chi phí khác</b>  |                      | <b>VND</b>           |
|   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Xử lý công nợ   | -                    | 122.992.292          |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | 2.302.024.762        | 2.515.820.907        |
| Chi phí di dời nhà xưởng  | 117.936.364          | -                    |
| Xử lý hàng tồn kho  | 122.818.862          | -                    |
| Phạt thuế   | 63.252.243           | -                    |
| Chi phí khác  | 70.253.587           | 141.091.557          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.676.285.818</b> | <b>2.779.904.756</b> |
| <b>6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                      | <b>VND</b>           |
|   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm  | 25.282.756.689       | 18.002.456.300       |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng  | 2.621.657.528        | 4.450.595.423        |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm   | (2.814.370.259)      | (3.284.902.743)      |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính  | 25.090.043.958       | 19.168.148.980       |
| <i>Trong đó :</i>   |                      |                      |
| <i>Thu nhập được hưởng ưu đãi</i>   | -                    | 3.972.102.903        |
| <i>Thu nhập không được hưởng ưu đãi</i>   | 25.090.043.958       | 15.196.046.077       |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính   | 6.272.510.990        | 4.792.037.245        |
| Trừ thuế TNDN được miễn giảm  | -                    | (998.763.901)        |
| Điều chỉnh thuế của năm 2012  | (146.464.567)        | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>   | <b>6.126.046.523</b> | <b>3.793.273.344</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lý, hợp lệ; lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho khi hợp nhất |                      |                      |
| <b>6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>  |                      | <b>VND</b>           |
|   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
| Chi phí nhân công   | 43.094.286.010       | 43.166.216.090       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 79.255.899.850       | 89.159.652.857       |
| Chi phí công cụ, đồ dùng  | 6.307.649.118        | 1.857.435.836        |

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

|                                  |                        |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.807.152.704         | 12.900.554.038         |
| Chi phí dự phòng                 | 538.833.833            | 5.045.958.329          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 4.343.526.573          | 1.455.627.633          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 24.725.645.665         | 23.918.137.220         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.459.893.612          | 11.760.494.438         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>181.532.887.366</b> | <b>189.264.076.440</b> |

## 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trong nước và nước ngoài phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như :

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

(Phần tiếp theo ở trang 30)



# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 :

|   | Kinh doanh<br>VLXD và khai<br>thác mỏ | Gồm sứ chịu<br>lửa   | Gạch                 | Cao lanh               | Đá, Bê tông           | DVVC               | Cộng                  | Loại trừ               | Tổng cộng             |
|---|---------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần                           | 18.246.274.012                        | 28.248.560.982       | 55.495.558.089       | 44.920.443.522         | 90.021.530.071        | 7.314.713.910      | 244.247.080.586       | (41.561.207.566)       | 202.685.873.020       |
| GVHB                                      | 16.916.106.873                        | 22.811.019.772       | 45.464.320.579       | 35.042.022.566         | 63.903.940.465        | 5.922.909.686      | 190.060.319.941       | (41.809.048.286)       | 148.251.271.655       |
| Lãi gộp                                   | 1.330.167.139                         | 5.437.541.210        | 10.031.237.510       | 9.878.420.956          | 26.117.589.606        | 1.391.804.224      | 54.186.760.645        | 247.840.720            | 54.434.601.365        |
| Chi phí bán hàng                          | 52.104.759                            | 1.172.734.750        | 1.104.353.101        | 1.000.113.304          | 5.771.536.745         | 248.954.212        | 9.349.796.871         | -                      | 9.349.796.871         |
| Chi phí QLDN                              | 2.125.352.469                         | 3.409.464.834        | 4.959.081.767        | 4.453.164.603          | 5.620.507.695         | 648.922.964        | 21.216.494.333        | (33.333.333)           | 21.183.161.000        |
| <b>Lợi nhuận từ HD<br/>bán hàng</b>       | <b>(847.290.089)</b>                  | <b>855.341.626</b>   | <b>3.967.802.642</b> | <b>4.425.143.049</b>   | <b>14.725.545.165</b> | <b>493.927.048</b> | <b>23.620.469.441</b> | <b>281.174.053</b>     | <b>23.901.643.494</b> |
| Doanh thu tài chính                       | 3.587.478.579                         | 1.382.370            | 604.451.920          | 884.340                | 1.041.718             | 716.863            | 4.195.955.789         | (2.814.370.259)        | 1.381.585.530         |
| Chi phí tài chính                         | 6.781.352                             | 18.527.635           | -                    | 13.729.702             | -                     | -                  | 39.038.689            | -                      | 39.038.689            |
| <b>Lợi nhuận từ HD<br/>tài chính</b>      | <b>3.580.697.227</b>                  | <b>(17.145.265)</b>  | <b>604.451.920</b>   | <b>(12.845.362)</b>    | <b>1.041.718</b>      | <b>716.863</b>     | <b>4.156.917.100</b>  | <b>(2.814.370.259)</b> | <b>1.342.546.841</b>  |
| Thu nhập khác                             | 3.632.058.740                         | 361.709.195          | 627.929.968          | 250.012.333            | 117.825.737           | 25.255.290         | 5.014.791.263         | (2.299.939.091)        | 2.714.852.172         |
| Chi phí khác                              | 2.554.019.911                         | 1.121.063.193        | 42.698.230           | 1.251.822.133          | 3.831.206             | 2.790.236          | 4.976.224.909         | (2.299.939.091)        | 2.676.285.818         |
| <b>Lợi nhuận từ HD<br/>khác</b>           | <b>1.078.038.829</b>                  | <b>(759.353.998)</b> | <b>585.231.738</b>   | <b>(1.001.809.801)</b> | <b>113.994.532</b>    | <b>22.465.054</b>  | <b>38.566.354</b>     | <b>-</b>               | <b>38.566.354</b>     |
| <b>Lợi nhuận trước<br/>thuế</b>           | <b>3.811.445.967</b>                  | <b>78.842.363</b>    | <b>5.157.486.299</b> | <b>3.410.487.886</b>   | <b>14.840.581.415</b> | <b>517.108.965</b> | <b>27.815.952.895</b> | <b>(2.533.196.206)</b> | <b>25.282.756.689</b> |
| Chi phí thuế TNDN                         |                                       |                      |                      |                        |                       |                    |                       |                        | 6.218.731.574         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                 |                                       |                      |                      |                        |                       |                    |                       |                        | 19.064.025.115        |
| Lợi ích cổ đông<br>thiểu số               |                                       |                      |                      |                        |                       |                    |                       |                        | 1.339.440.449         |
| <b>Lợi ích của cổ<br/>đông công ty mẹ</b> |                                       |                      |                      |                        |                       |                    |                       |                        | <b>17.724.584.666</b> |

## CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 :

|   | Trong nước                   | Nước ngoài                  | Loại trừ                  | Cộng                         |
|---|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Doanh thu   | 210.569.612.691              | 3.677.467.895               | (41.561.207.566)          | 202.685.873.020              |
| GVHB  | 166.457.497.575              | 23.602.822.366              | (41.809.048.286)          | 148.251.271.655              |
| Chi phí bán hàng  | 7.782.198.043                | 1.567.598.828               | -                         | 9.349.796.871                |
| Chi phí QLDN  | 15.926.018.010               | 5.290.476.323               | (33.333.333)              | 21.183.161.000               |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế, trước hoạt động tài chính và trước hoạt động khác</b> | <b><u>20.403.899.064</u></b> | <b><u>3.216.570.377</u></b> | <b><u>281.174.053</u></b> | <b><u>23.901.643.494</u></b> |
| Thu nhập tài chính  |                              |                             |                           | 1.381.585.530                |
| Chi phí tài chính   |                              |                             |                           | 39.038.689                   |
| Thu nhập khác   |                              |                             |                           | 2.714.852.172                |
| Chi phí khác  |                              |                             |                           | 2.676.285.818                |
| Thuế TNDN   |                              |                             |                           | 6.218.731.574                |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số  |                              |                             |                           | 1.339.440.449                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của CĐ mẹ</b>   |                              |                             |                           | <b><u>17.724.584.666</u></b> |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 :

|                           | Trong nước                    | Nước ngoài                | Loại trừ                       | Cộng                          |
|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản bộ phận           | 180.287.086.142               | 326.267.542               | (21.454.794.076)               | 159.158.559.608               |
| Tài sản không phân bổ     | -                             | -                         | 212.651.458                    | 212.651.458                   |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b><u>180.287.086.142</u></b> | <b><u>326.267.542</u></b> | <b><u>(21.242.142.618)</u></b> | <b><u>159.371.211.066</u></b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | 27.625.779.274                | 262.696.754               | (8.006.469.201)                | 19.882.006.827                |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                             | -                         | -                              | -                             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b><u>27.625.779.274</u></b>  | <b><u>262.696.754</u></b> | <b><u>(8.006.469.201)</u></b>  | <b><u>19.882.006.827</u></b>  |

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 :

|  | Kinh doanh VLXD<br>và khai thác mỏ | Gốm sứ chịu lửa        | Gạch                 | Cao lanh             | Đá, Bê tông           | Loại trừ               | Tổng cộng             |
|--|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần                                  | 10.679.874.115                     | 33.043.335.642         | 63.517.292.005       | 37.460.783.362       | 86.811.146.086        | (29.275.628.518)       | 202.631.549.692       |
| GVHB   | 9.234.011.939                      | 31.087.908.253         | 49.932.609.230       | 28.014.685.856       | 60.139.109.136        | (28.723.631.396)       | 150.079.440.018       |
| Lãi gộp  | 1.122.342.188                      | 1.955.427.389          | 13.584.682.775       | 9.446.097.506        | 26.672.036.950        | (551.997.122)          | 52.552.109.674        |
| Chi phí bán hàng                                 | 212.387.337                        | 1.456.930.359          | 565.856.802          | 683.543.736          | 4.930.014.088         | -                      | 7.848.732.322         |
| Chi phí QLDN                                     | 9.377.518.546                      | 3.630.038.361          | 5.680.581.201        | 2.899.207.076        | 5.279.774.303         | (5.555.556)            | 26.861.563.931        |
| <b>Lợi nhuận từ HD bán hàng</b>                  | <b>(8.467.563.696)</b>             | <b>(2.808.021.343)</b> | <b>7.338.244.772</b> | <b>5.863.346.694</b> | <b>16.462.248.559</b> | <b>(546.441.566)</b>   | <b>17.841.813.421</b> |
| Doanh thu tài chính                              | 4.442.333.937                      | 22.337.290             | 1.052.271.142        | 9.792.814            | 9.842.397             | (3.237.630.279)        | 2.298.947.301         |
| Chi phí tài chính                                | 208.792.218                        | 898.731.505            | 131.604.468          | 443.087.625          | 406.966.597           | -                      | 2.089.182.413         |
| <b>Lợi nhuận từ HD tài chính</b>                 | <b>4.233.541.719</b>               | <b>(876.394.215)</b>   | <b>920.666.674</b>   | <b>(433.294.811)</b> | <b>(397.124.200)</b>  | <b>(3.237.630.279)</b> | <b>209.764.888</b>    |
| Thu nhập khác                                    | 1.360.141.819                      | 312.713.112            | 1.040.722.967        | 39.561.522           | 177.643.327           | (200.000.000)          | 2.730.782.747         |
| Chi phí khác                                     | 80.535.866                         | 1.429.021.687          | 499.652.990          | 617.750.816          | 152.943.396           | -                      | 2.779.904.756         |
| <b>Lợi nhuận từ HD khác</b>                      | <b>1.279.605.953</b>               | <b>(1.116.308.575)</b> | <b>541.069.977</b>   | <b>(578.189.294)</b> | <b>24.699.931</b>     | <b>(200.000.000)</b>   | <b>(49.122.009)</b>   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                      | <b>(2.954.416.024)</b>             | <b>(4.800.724.133)</b> | <b>8.799.981.423</b> | <b>4.851.862.589</b> | <b>16.089.824.290</b> | <b>(3.984.071.845)</b> | <b>18.002.456.300</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                      |                                    |                        |                      |                      |                       |                        | 3.793.273.344         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       |                                    |                        |                      |                      |                       |                        | (186.610.391)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                        |                                    |                        |                      |                      |                       |                        | <b>14.395.793.347</b> |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                         |                                    |                        |                      |                      |                       |                        | 1.563.005.120         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b> |                                    |                        |                      |                      |                       |                        | <b>12.832.788.227</b> |

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 :

|   | Trong nước            | Nước ngoài           | Loại trừ             | Cộng                  |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu   | 199.558.577.869       | 31.953.853.341       | (29.275.628.518)     | 202.236.802.692       |
| GVHB  | 150.230.424.699       | 28.177.899.715       | (28.723.631.396)     | 149.684.693.018       |
| Chi phí bán hàng  | 6.880.283.864         | 968.448.458          | -                    | 7.848.732.322         |
| Chi phí QLDN  | 23.891.028.720        | 2.976.090.767        | (5.555.556)          | 26.861.563.931        |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế, trước hoạt động tài chính và trước hoạt động khác</b> | <b>18.556.840.586</b> | <b>(168.585.599)</b> | <b>(546.441.566)</b> | <b>17.841.813.421</b> |
| Thu nhập tài chính  |                       |                      |                      | 2.298.947.301         |
| Chi phí tài chính   |                       |                      |                      | (2.089.182.413)       |
| Thu nhập khác   |                       |                      |                      | 2.730.782.747         |
| Chi phí khác  |                       |                      |                      | (2.779.904.756)       |
| Thuế TNDN   |                       |                      |                      | (3.606.662.953)       |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số  |                       |                      |                      | 1.563.005.120         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của CĐ mẹ</b>   |                       |                      |                      | <b>12.832.788.227</b> |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 :

|                           | Trong nước             | Nước ngoài         | Loại trừ                | Cộng                   |
|---------------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận           | 186.150.846.313        | 886.686.690        | (20.746.718.538)        | 166.290.814.465        |
| Tài sản không phân bổ     | (9.582.719.515)        | -                  | 305.336.609             | (9.277.382.906)        |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>176.568.126.798</b> | <b>886.686.690</b> | <b>(20.441.381.929)</b> | <b>157.013.431.559</b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | 32.976.390.209         | -                  | (6.534.692.878)         | 26.441.697.331         |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                      | -                  | -                       | -                      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>32.976.390.209</b>  | <b>-</b>           | <b>(6.534.692.878)</b>  | <b>26.441.697.331</b>  |

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## 8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn

Tên công ty

Mối quan hệ

1. Công ty CP Thủy Lợi Lâm Đồng

Công ty mẹ

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                             | Cuối năm      | Đầu năm     |
|-----------------------------|---------------|-------------|
| Phải thu - Xem thêm mục 5.2 | 1.120.031.000 | 104.740.000 |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|          | Năm nay       | Năm trước   |
|----------|---------------|-------------|
| Bán hàng | 1.780.189.948 | 371.168.636 |
| Bán TSCD | 363.636.364   | -           |
| Mua hàng | -             | 96.000.000  |

- Thù lao Hội đồng quản trị, thù lao Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị của các công ty trong Tập đoàn | 1.210.000.000        | 672.000.000          |
| Lương Ban Tổng Giám đốc của các công ty trong Tập đoàn   | 2.589.091.585        | 1.808.226.223        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>3.799.091.585</b> | <b>2.480.226.223</b> |

## 9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## ▪ Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 18.024.727.459        | 25.457.505.743        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.125.166.062        | 21.319.973.125        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.292.000.000         | -                     |
| Tài sản dài hạn khác                 | 676.081.721           | 635.946.730           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>41.117.975.242</b> | <b>47.413.425.598</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Phải trả nhà cung cấp                | 5.673.165.765         | 10.416.267.745        |
| Chi phí phải trả                     | 544.934.191           | 65.109.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>6.218.099.956</b>  | <b>10.481.376.745</b> |

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                   | Công nợ    |            | Tài sản    |            |
|-------------------|------------|------------|------------|------------|
|                   | 31/12/2013 | 01/01/2013 | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Đô la Mỹ<br>(USD) | -          | -          | 167.116,92 | 67.311,71  |

## ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ

# CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

| 31/12/2013            | Dưới 1 năm           | Từ 1- 5 năm | Tổng                 |
|-----------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp | 5.673.165.765        | -           | 5.673.165.765        |
| Chi phí phải trả      | 544.934.191          | -           | 544.934.191          |
| <b>Cộng</b>           | <b>6.218.099.956</b> | <b>-</b>    | <b>6.218.099.956</b> |

| 01/01/2013            | Dưới 1 năm            | Từ 1- 5 năm | Tổng                  |
|-----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp | 10.416.267.745        | -           | 10.416.267.745        |
| Chi phí phải trả      | 65.109.000            | -           | 65.109.000            |
| <b>Cộng</b>           | <b>10.481.376.745</b> | <b>-</b>    | <b>10.481.376.745</b> |

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2013                           | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
|--------------------------------------|----------------|-------------|----------------|
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.125.166.062 | -           | 17.125.166.062 |

| 01/01/2013                           | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
|--------------------------------------|----------------|-------------|----------------|
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 21.319.973.125 | -           | 21.319.973.125 |

## 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ NAM ĐỒNG

LÊ NAM ĐỒNG

NGUYỄN AN THÁI